

Số: 176 /QĐ-ĐHNLBG-NNTTH

Bắc Giang, ngày 30 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Thành lập các lớp Ngoại ngữ, lớp Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản
đợt tháng 4 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG

Căn cứ Thông tư số 21/2018/TT-BGDĐT ngày 24/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy chế Tổ chức và hoạt động của trung tâm ngoại ngữ, tin học;

Căn cứ Quyết định số 4663/QĐ-BNN-TCCB ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang; Quyết định số 1805/QĐ-BNN-TCCB ngày 20/5/2019 về sửa đổi các khoản 3,4,5 Điều 3 Quyết định số 4663/QĐ-BNN-TCCB ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 202/QĐ-ĐHNLBG-TCCB ngày 10/4/2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang về việc thành lập Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học;

Theo đề nghị của Phó Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập các lớp Ngoại ngữ, lớp Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản đợt tháng 4 năm 2021 của Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học, Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang, bao gồm các lớp sau đây:

+ 02 lớp Tiếng Anh tương đương trình độ A2 (Bậc 2): Lớp A2-14, A2-15 tổng số 34 học viên.

+ 01 lớp Tiếng Trung giao tiếp cơ bản: Lớp TTCB-04 tổng số 07 học viên.

+ 03 lớp Kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin cơ bản: Lớp CNTTCB39, CNTTCB40, CNTTCB41 tổng số 70 học viên.

(Danh sách lớp học và kế hoạch giảng dạy kèm theo).

Điều 2. Mục tiêu, chương trình và kế hoạch đào tạo các lớp Tiếng Anh tương đương trình độ A2 (Bậc 2) căn cứ nội dung Quyết định số 314/QĐ-ĐHNLBG-NNTTH ngày 20/3/2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang về việc ban hành chương trình đào tạo và Định dạng đề thi đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh tương đương trình độ A2 khung tham chiếu Châu Âu.

Điều 3. Mục tiêu, chương trình và kế hoạch đào tạo căn cứ nội dung Quyết định số 814/QĐ-ĐHNLBG-TTNNTN ngày 21/10/2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang về việc ban hành chương trình đào tạo khoá học tiếng Trung cơ bản.

Điều 4. Mục tiêu, chương trình và kế hoạch đào tạo các lớp Kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin Cơ bản căn cứ Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và Quyết định số 679/QĐ-ĐHNLBG-NNTH ngày 13/7/2016 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang ban hành Chương trình đào tạo Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản.

Điều 5. Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học, các giảng viên, các đơn vị, cá nhân có liên quan và các học viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- BGH (b/c);
- CT HĐT (b/c);
- Như Điều 5;
- Lưu: VT, NNTH.

**TL. HIỆU TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM**



Đỗ Thị Huyền

Phụ lục I:
DANH SÁCH LỚP TIẾNG ANH TƯƠNG ĐƯƠNG TRÌNH ĐỘ A2, KỸ NĂNG
SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
ĐỢT THÁNG 4 NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số 176 /QĐ-ĐHNLBG-NNTH ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

1. Danh sách lớp Tiếng Anh tương đương trình độ A2 (Bậc 2) - Lớp A2-14

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Mã SV
1	Trần Văn Bính	09/09/1998	Bắc Giang	D-THUY6A	16DTY0394
2	Giáp Văn Duy	19/04/2000	Bắc Giang	D-THUY8A	18DTY0564
3	Nguyễn Hồng Đức	08/04/1998	Thái Bình	D-THUY8A	18DTY0565
4	Ngô Hùng Giang	30/03/1999	Bắc Giang	D-CNTY7A	17DCNTY0043
5	Đặng Vũ Hiệp	25/09/1999	Nam Định	D-THUY7A	17DTY0536
6	Nguyễn Văn Hiệp	14/10/2000	Bắc Giang	C-THUY19A	18CKT1073
7	Mai Văn Hùng	12/03/1999	Quảng Bình	D-CNTY7A	17DCNTY0047
8	Bàn Thanh Lâm	11/11/1998	Hà Giang	D-THUY7A	17DTY0545
9	Nguyễn Khánh Linh	07/10/1999	Lâm Đồng	D-THUY7A	17DTY0546
10	Nguyễn Đình Lộc	24/10/2000	Bắc Ninh	D-THUY8A	18DTY0571
11	Nguyễn Trí Minh	11/06/2000	Bắc Giang	D-THUY8A	18DTY0573
12	Trần Văn Quang	20/08/1998	Hà Nội	D-THUY6A	16DTY0431
13	Trịnh Đức Thành	26/04/2000	Bắc Ninh	D-THUY8A	18DTY0578
14	Vi Văn Hồng Thành	29/07/1996	Bắc Giang	D-CHANNUOI5A	15DCN0102
15	Nguyễn Thị Thúy	02/11/1997	Bắc Giang	D-KETOAN5A	15DKT0313
16	Hoàng Đức Trung	03/12/1999	Sơn La	D-THUY7A	17DTY0563
17	Phan Văn Tuấn	12/12/2000	Bắc Giang	C-THUY19A	18CTY2101

Danh sách lớp gồm 17 học viên./.



2. Danh sách lớp Tiếng Anh tương đương trình độ A2 (Bậc 2) - Lớp A2-15

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Mã SV
1	Lê Thị Tú Anh	04/09/1997	Bắc Giang	D-KETOAN5A	15DKT0265
2	Nguyễn Bảo Anh	12/02/2000	Bắc Giang	D-QLTN8A	18DQLTN0369
3	Hoàng Văn Đạt	05/04/1998	Bắc Giang	D-CNTP6A	16DCNTP34
4	Trần Thị Hương	12/09/1999	Bắc Giang	D-QLDD7A	17DQLDD0461
5	Lăng Văn Khải	05/05/1998	Bắc Giang	D-THUY6C	16DTY0416
6	Diêm Công Kiên	03/01/1999	Bắc Giang	D-CNTP7A	17DCNTP0150
7	Lưu Quang Linh	16/07/2000	Bắc Giang	D-THUY8A	18DTY0569
8	Nguyễn Ngọc Hải Long	05/08/2000	Bắc Giang	D-THUY8A	18DTY0572
9	Nguyễn Đức Lộc	23/01/1998	Bắc Giang	D-THUY6A	16DTY0424
10	Nguyễn Thị Nga	20/11/1996	Bắc Giang	D-KETOAN6A	14DTY0158
11	Nguyễn Xuân Quế	12/09/2000	Bắc Giang	D-THUY8A	18DTY0575
12	Ngô Trọng Sang	20/10/2000	Bắc Giang	D-THUY8A	18DTY0576
13	Nguyễn Hồng Sơn	22/11/1999	Bắc Giang	D-QLTN7A	17DQLTN0366
14	Phạm Xuân Thắng	30/03/1995	Bắc Giang	D-THUY6A	16DTY0436
15	Nguyễn Thanh Thiếu	13/08/1998	Hải Phòng	D-THUY6A	16DTY0439
16	Hà Văn Thọ	30/07/2000	Kon Tum	D-THUY8A	18DTY0580
17	Luân Văn Toàn	04/05/2000	Lạng Sơn	D-THUY8A	18DTY0580

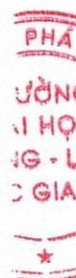
Danh sách lớp gồm 17 học viên./.

3. Danh sách lớp Tiếng Trung giao tiếp cơ bản:

Lớp TTCB-04

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Mã SV
1	Đặng Kim Anh	15/02/2001	Bắc Giang	D-KETOAN 9A	19DKT0437
2	Đào Thị Tú Anh	16/03/2001	Bắc Giang	D-KETOAN 9A	19DKT0435
3	Hoàng Văn Dũng	19/08/2001	Bắc Giang	D-KETOAN 9A	19DKT0443
4	Lê Huy Hoàng	20/08/2001	Bắc Giang	D-KETOAN 9A	19DKT0447
5	Nguyễn Thị Phương Huệ	17/12/2001	Bắc Giang	D-KETOAN 9A	19DKT0448
6	Đỗ Quốc Hưng	21/12/2000	Bắc Giang	-	-
7	Trần Thị Hồng Nhung	31/08/2001	Bắc Giang	D-KETOAN 9A	19DKT0458

Danh sách lớp gồm 07 học viên./.



4. Danh sách lớp Kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin cơ bản - Lớp CNTTCB39

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Mã SV
1	Trần Văn	Bính	09/09/1998	Bắc Giang	D-THUY6A	16DTY0394
2	Diêm Thị Lan	Chi	16/08/2000	Bắc Giang	D-KETOAN8A	18DKT0401
3	Giáp Văn	Duy	19/04/2000	Bắc Giang	D-THUY8A	18DTY0565
4	Nguyễn Hồng	Đức	08/04/1998	Thái Bình	D-THUY8A	18DTY0565
5	Hoàng Đức	Giang	03/01/2001	Bắc Giang	D-CNTP9A	19DCNTP0165
6	Đặng Vũ	Hiệp	25/09/1999	Nam Định	D-THUY7A	17DTY0536
7	Nguyễn Phương	Hoa	05/11/2000	Bắc Giang	D-KETOAN8A	18DKT0409
8	Nguyễn Huy	Hùng	07/11/1997	Bắc Ninh	D-QLTN5A	15DQLDD0420
9	Bàn Thanh	Lâm	11/11/1998	Bắc Giang	D-THUY7A	17DTY0545
10	Lưu Quang	Linh	16/07/2000	Bắc Giang	D-THUY8A	18DTY0569
11	Vũ Thị Diệu	Linh	13/06/2000	Bắc Giang	D-KETOAN8A	18DKT0414
12	Nguyễn Ngọc Hải	Long	05/08/2000	Bắc Giang	D-THUY8A	18DTY0572
13	Nguyễn Trí	Minh	11/06/2000	Bắc Giang	D-THUY8A	18DTY0573
14	Trần Văn	Quang	20/08/1998	Hà Nội	D-THUY6A	16DTY0431
15	Nguyễn Văn	Sinh	27/09/1999	Bắc Giang	D-THUY7A	17DTY0552
16	Đỗ Ngọc	Tám	16/09/1985	Bắc Giang	-	-
17	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	22/05/2000	Bắc Giang	D-KETOAN8A	18DKT0422
18	Trịnh Đức	Thành	26/04/2000	Bắc Ninh	D-THUY8A	18DTY0578
19	Vi Văn	Thành	29/07/1996	Bắc Giang	D-CHANNUOISA	15DCN0102
20	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	03/09/2000	Quảng Ninh	D-KETOAN8A	18DKT0423
21	Phạm Xuân	Thắng	30/03/1995	Bắc Giang	D-THUY6A	16DTY0436
22	Nông Quốc	Trí	05/02/2001	Bắc Giang	D-THUY9A	19DTY0605
23	Hoàng Đức	Trung	03/12/1999	Sơn La	D-THUY7A	17DTY0563

Danh sách lớp gồm 23 học viên./.

5. Danh sách lớp Kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin cơ bản - Lớp CNTTCB40

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Mã SV
1	Nguyễn Văn Cương	22/07/1999	Bắc Giang	D-THUY7A	17DTY0524
2	Đỗ Văn Duy	28/08/2000	Bắc Giang	-	-
3	Nguyễn Đình Đạt	25/10/1995	Bắc Ninh	D-CNTP4A	14DCNTP0070
4	Vũ Văn Hải	25/05/1998	Bắc Giang	D-THUY6B	16DTY0463
5	Bùi Quang Huy	03/06/1999	Bắc Giang	D-KETOAN8A	18DKT0412
6	Lăng Văn Khải	05/05/1998	Bắc Giang	D-THÚ Y 6C	16DTY0416
7	Diêm Công Kiên	03/01/1999	Bắc Giang	D-CNTP7A	17DCNTP0150
8	Hoàng Thị Thuý Linh	13/12/1997	Bắc Giang	D-THUY6B	16DTY0477
9	Lê Đình Minh	22/01/1998	Bắc Ninh	D-THUY6B	16DTY0483
10	Nguyễn Thị Nga	20/11/1996	Bắc Giang	D-KETOAN6A	14DTY0158
11	Nguyễn Mạnh Quân	25/10/1999	Hà Giang	D-THUY7A	17DTY0549
12	Nguyễn Xuân Quế	12/09/2000	Bắc Giang	D-THUY8A	18DTY0575
13	Ngô Trọng Sang	20/10/2000	Bắc Giang	D-THUY8A	18DTY0576
14	Thân Thị Thu Thảo	14/12/2000	Bắc Giang	-	-
15	Dương Thu Thêu	16/02/1998	Bắc Giang	D-THUY7A	17DTY0556
16	Nguyễn Thanh Thiểu	13/08/1998	Hải Phòng	D-THUY6A	16DTY0439
17	Hà Văn Thọ	30/07/2000	Kon Tum	D-THUY8A	18DTY0580
18	Trần Thị Kim Thoa	10/02/1999	Bắc Giang	D-THUY7A	17DTY0558
19	Lê Thị Thu	21/12/1997	Hà Nam	D-THUY6B	16DTY0504
20	Nguyễn Văn Thụ	12/12/1999	Lạng Sơn	D-THUY7A	17DTY0559
21	Đỗ Danh Toàn	07/04/1999	Lạng Sơn	D-THUY7A	17DTY0560
22	Luân Văn Toàn	04/05/2000	Lạng Sơn	D-THUY8A	18DTY0580
23	Vũ Thanh Trà	22/04/2000	Bắc Giang	D-KETOAN8A	18DKT0424
24	Nguyễn Mạnh Tuấn	06/07/2000	Bắc Giang	D-KETOAN8A	18DKT0425
25	Hoàng Thị Uyên	15/07/2000	Lạng Sơn	D-KETOAN8A	18DKT0428

Danh sách lớp gồm 25 học viên./.



6. Danh sách lớp Kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin cơ bản - Lớp CNTTCB41

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Mã SV
1	Bùi Thị Ngọc	Anh	11/08/1998	Hung Yên	D-THUY6B	16DTY0454
2	Nguyễn Bảo	Anh	12/02/2000	Bắc Giang	D-QLTN8A	18DQLTN0369
3	Nông Thị	Bình	09/03/2000	Lạng Sơn	D-KETOAN8A	18DKT0399
4	Dương Thị Thùy	Chinh	19/12/1998	Bắc Giang	D-KETOAN6A	16DKT0331
5	Nguyễn Quang	Doanh	28/07/2000	Bắc Giang	D-QLTN8A	18DQLTN0370
6	Tổng Thùy	Dương	19/08/2001	Bắc Giang	D-KETOAN9A	19DKT0444
7	Chu Văn	Đoài	21/03/1999	Hung Yên	D-THUY7A	17DTY0527
8	Phan Thị	Hà	19/05/2001	Bắc Giang	D-CNTP9A	19DCNTP0166
9	Bùi Thục	Hiền	01/06/2001	Bắc Giang	D-KETOAN9A	19DKT0446
10	Lê Ngọc	Hiền	09/07/2000	Bắc Giang	D-THUY8A	18DTY0583
11	Nguyễn Thị	Huệ	13/12/2000	Bắc Giang	D-KETOAN8A	18DKT0411
12	Chu Quốc	Huy	09/05/2000	Lạng Sơn	D-THUY8A	18DTY0567
13	Nguyễn Trọng	Huỳnh	17/12/1998	Bắc Giang	D-THUY6C	16DKT0345
14	Dương Thị Quỳnh	Hương	12/02/2001	Bắc Giang	D-KETOAN9A	19DKT0451
15	Phan Thị	Hường	01/12/1998	Bắc Giang	D-THUY6C	16DTY0469
16	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	14/06/1998	Bắc Giang	D-KETOAN6A	16DKT0349
17	Đỗ Bích	Ngọc	02/08/2001	Hà Nội	D-CNTP9A	19DCNTP0167
18	Đỗ Hữu	Phong	07/02/1997	Hung Yên	D-QLDD5A	15DQLDD0426
19	Nguyễn Thị	Thanh	23/03/2000	Đắk Lắk	D-THUY8A	18DTY0578
20	Trần Trọng	Thành	28/09/1998	Bắc Ninh	D-THUY6C	16DTY0500
21	Vũ Thị Minh	Trang	19/11/2001	Bắc Giang	D-CNTP9A	19DCNTP0173
22	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	12/09/2001	Bắc Giang	D-KETOAN9A	19DKT0468

Danh sách lớp gồm 22 học viên./.

Phụ lục II:
KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CÁC LỚP TIẾNG ANH, TIẾNG TRUNG QUỐC
TƯƠNG ĐƯƠNG TRÌNH ĐỘ A2, KỸ NĂNG SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ
THÔNG TIN CƠ BẢN, ĐỢT THÁNG 4 NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số 176 /QĐ-ĐHNLBG-NNTH ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

1. Phân công giáo viên giảng dạy và chủ nhiệm

STT	Tên lớp	Giáo viên giảng dạy và chủ nhiệm	Địa điểm lớp học
1	A2-14	Nguyễn Thị Hoa	Phòng học tiếng 01
2	A2-15	Ngô Thị Hoàng Anh	Phòng học lý thuyết 01
3	TTCB-04	Nguyễn Công Thành	Phòng học tiếng 02
4	CNTTCB39	Lê Thị Phương Huyền	Phòng thực hành máy tính 01
5	CNTTCB40	Trần Văn Châu	Phòng thực hành máy tính 02
6	CNTTCB41	Đàm Thuận Minh Bình	Phòng thực hành máy tính 01

2. Thời Khóa biểu các lớp

2.1. Lớp A2-15, TQ-02, CNTTCB39, CNTTCB41

Lịch học: 23 buổi, Từ 02/4/2021 đến 26/5/2021 (Thứ Hai, Thứ Tư và Thứ Sáu).

STT	Ngày	Buổi	Số tiết	Thời gian bắt đầu - kết thúc
1	02/04/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
2	05/04/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
3	07/04/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
4	09/04/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
5	12/04/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
6	14/04/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
7	16/04/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
8	19/04/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
9	21/04/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
10	23/04/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
11	26/04/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
12	28/04/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
13	03/05/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
14	05/05/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
15	07/05/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
16	10/05/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
17	12/05/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
18	14/05/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
19	17/05/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
20	19/05/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
21	21/05/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
22	24/05/2021	Chiều tối	3	17h00'-19h30'
23	26/05/2021	Chiều tối	3	17h00'-19h30'
Tổng			90	

dh

2.2. Lớp A2-14, CNTTCB40

Lịch học: 23 buổi, Từ 03/4/2021 đến 27/5/2021 (Thứ Ba, Thứ Năm và Thứ Bảy).

STT	Ngày	Buổi	Số tiết	Thời gian bắt đầu - kết thúc
1	03/04/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
2	06/04/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
3	08/04/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
4	10/04/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
5	13/04/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
6	15/04/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
7	17/04/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
8	20/04/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
9	22/04/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
10	24/04/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
11	27/04/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
12	29/04/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
13	04/05/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
14	06/05/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
15	08/05/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
16	11/05/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
17	13/05/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
18	15/05/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
19	18/05/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
20	20/05/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
21	22/05/2021	Chiều tối	4	17h00'-20h15'
22	25/05/2021	Chiều tối	3	17h00'-19h30'
23	27/05/2021	Chiều tối	3	17h00'-19h30'
Tổng			90	